

Số: 55 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của thành phố Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016;

Xét đề nghị của: UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 06/TTr- UBND ngày 11/01/2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 56/TTr-TNMT ngày 17/01/2019 và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Bắc Giang với các chỉ tiêu quy hoạch trong Phụ lục kèm theo gồm: diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, giao UBND thành phố Bắc Giang:

1. Công bố công khai và tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Bắc Giang; rà soát quy hoạch các ngành, các lĩnh vực trong địa bàn có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đến cấp xã; có giải pháp huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố Bắc Giang;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất lúa;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai; sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm; không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch; xử lý nghiêm các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, sử dụng đất không hiệu quả;

5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn về UBND tỉnh (qua Sở tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 2

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS 05);
- Huyện ủy, HĐND thành phố Bắc Giang.
- Lưu VT, TN.Thắng.

Bản điện tử:

- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, các chuyên viên;
- + Trung tâm Thông tin (đăng nội dung).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Thanh Sơn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Bắc Giang)



1. Diện tích đất nông nghiệp tại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích năm 2020 <small>(6)=(8)+(9)+...+(23)</small>	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
							Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Xã Song Mai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		6.659,25		6.659,25	100,00	403,34	86,86	115,04	146,41	98,04	162,65	90,79	1.005,42
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	2.711,82		2.711,82	40,72	65,75		0,71	2,30		35,34	1,49	558,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.818,11		1.818,11	67,04	30,37					15,57		334,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.477,88		1.477,88	81,29	29,49					15,57		200,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	152,75		152,75	5,63	5,21					0,75		2,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	68,87		68,87	2,54	0,60					1,63		6,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	105,00		105,00	3,87								45,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	83,00		83,00	3,06	1,87							31,38
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	483,40		483,40	17,83	27,46		0,71	2,30		17,39	1,49	137,54
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,69	0,69	0,03	0,24							0,15

STT	Mô tả	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích năm 2020	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
							Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Nguyễn Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Xã Song Mai		
2	 ĐẤT PHÂN CÔNG NGHIỆP	PNN	3.923,73		3.923,73	58,92	334,05	86,70	114,33	144,11	98,04	127,13	89,30	437,05		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,58		41,58	1,06	3,30	1,83		0,29		0,63		23,57		
2.2	Đất an ninh	CAN	24,65		24,65	0,63	0,44	1,59	1,50	0,07	0,73	0,18	0,62	1,00		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	73,05		73,05	1,86										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,54		54,54	1,39	4,06									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	95,99		95,99	2,45	2,86	0,40	0,86	13,07	8,17	0,73	4,73	7,29		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	358,64		358,64	9,14	96,49	7,72	10,87	0,10	2,70	11,68	2,36	26,33		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.329,44		1.329,44	33,88	74,23	33,31	55,77	40,41	31,58	46,68	34,66	124,46		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,23		36,23	2,73			7,68	0,05	2,23	1,00	0,65	10,88		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	48,20		48,20	3,63	0,59	0,84	0,34	3,80	0,51	2,11	0,11	9,23		
	Đất XD cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	131,99		131,99	9,93	2,10	6,90	9,47	2,12	1,93	2,11	2,59	9,43		
	Đất XD cơ sở thể dục - thể thao	DTT	27,00		27,00	2,03	1,00	1,55		0,45	0,48	0,83	0,70	4,54		
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	10,26		10,26	0,26				0,09						
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	30,69		30,69	0,78								30,00		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,71		35,71	0,91	1,06				0,02	1,00	0,07	1,00		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	756,02		756,02	19,27								178,27		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	598,77		598,77	15,26	111,50	34,13	32,26	44,16	27,47	42,95	31,70			

STT	Chiều sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích năm 2020	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
							Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyễn Hân	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Nguyễn Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Xã Song Mai		
2.15	Đất xây dựng từ sơ cơ quan	TSC	52,94		52,94	1,35	1,60	0,49	9,11	4,85	2,35	0,37	0,71	0,67		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	34,87		34,87	0,89	1,00		2,13	0,42	1,15	1,25		1,00		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	0,06		0,06	0,00				0,06						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,64		7,64	0,19		0,05				1,57	0,82	1,11		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,40		74,40	1,90	7,99			0,29		4,12		10,15		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		6,42	6,42	0,16								0,05		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		15,03	15,03	0,38	1,48	1,49	0,25	0,30	0,27	0,58	0,34	1,98		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí c. cộng	DKV		60,96	60,96	1,55	4,80			27,94	7,61	2,04	0,73	2,60		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN		13,83	13,83	0,35	1,48	0,24	0,02	0,39	0,07	0,08	0,03	2,08		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		212,72	212,72	5,42	18,00				9,06	12,72	12,49	24,89		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		35,15	35,15	0,90	3,76	5,45	1,56	11,59	6,74	0,50		0,52		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,30	0,30	0,01				0,08	0,12	0,05	0,02	0,03		
2.27	Đất xây dựng công trình sử nghiệp khác	DSK														
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK		0,07	0,07	0,00							0,02	0,05		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23,70		23,70	0,35	3,54	0,16				0,18		10,06		
4	Đất đô thị*	KDT	3.290,16		3.290,16	49,41	403,34	86,86	146,41	115,04	98,04	162,65	90,79			

Diện tích cơ cấu các loại đất (tiếp theo).

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích năm 2020 (6)=(8)+(9)+ +(23)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
							Phường Xương Giang	Phường Đa Mai	Phường Đình Kế	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Đình Trì	Xã Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		6.659,25		6.659,25	100,00	300,25	359,45	411,87	741,51	444,23	795,17	671,23	826,99
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	2.711,82		2.711,82	40,72	81,65	163,42	128,44	354,42	78,36	423,85	331,10	486,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.818,11		1.818,11	67,04	61,45	90,44	46,91	306,04	70,68	296,68	251,29	314,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.477,88		1.477,88	81,29	61,23	45,52	9,03	252,41	68,12	286,35	195,95	314,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	152,75		152,75	5,63	0,56	18,54	50,39	3,99	1,12	54,96	7,44	6,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	68,87		68,87	2,54	0,81	0,34	12,24	2,80	2,51	11,89	18,96	10,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	105,00		105,00	3,87								60,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	83,00		83,00	3,06								49,75
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	483,40		483,40	17,83	18,83	54,10	18,90	41,59	4,05	60,32	53,11	45,61
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,69	0,69	0,03							0,30	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.923,73		3.923,73	58,92	218,48	193,23	283,43	387,09	365,71	364,97	340,07	340,04
2.1	Đất quốc phòng	QQP	41,58		41,58	1,06			5,30	4,03		0,23	2,40	
2.2	Đất an ninh	CAN	24,65		24,65	0,63	1,63	0,15	6,18	0,10	1,00	7,79	0,67	1,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	73,05		73,05	1,86					73,05			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích năm 2020	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
							Phường Xương Giang	Phường Đa Mai	Phường Đình Kế	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Đình Trì	Xã Đông Sơn		
(1)		(3)	(4)	(5)	(6)=(8)+(9)+...+(23)	(7)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,54		54,54	1,39	6,06	0,17		16,95	5,00		22,30			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	95,99		95,99	2,45	6,69	2,58	7,63	2,34	15,50	6,59	11,93	4,62		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	358,64		358,64	9,14	9,84	4,80	27,80	17,76	76,94	15,80	13,13	34,32		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.329,44		1.329,44	33,88	74,54	51,36	104,76	150,10	93,54	138,02	113,38	162,64		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,23		36,23	2,73	0,45		0,99	9,10	0,51	1,00		1,69		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	48,20		48,20	3,63	2,34	1,02	3,02	20,87	0,59	0,62	1,60	0,61		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	131,99		131,99	9,93	7,96	1,63	4,08	32,46	2,83	5,24	37,46	3,68		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	27,00		27,00	2,03	0,28	0,92	2,88	3,59	1,35	3,01	1,00	4,42		
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	10,26		10,26	0,26	9,10				0,54			0,53		
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	30,69		30,69	0,78		0,69								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,71		35,71	0,91	1,02	27,00		1,39	1,01	1,00	0,09	1,05		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	756,02		756,02	19,27				135,02	76,97	118,50	144,91	102,35		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	598,77		598,77	15,26	91,82	75,15	107,63							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	52,94		52,94	1,35	7,19	1,25	1,49	4,92	0,06	16,28	0,99	0,61		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	34,87		34,87	0,89	2,00	1,00	6,65	2,00	0,75	1,14	14,38			

STT	Chiều sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích năm 2020 (6)=(8)+(9)+ +(23)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
							Phường Xương Giang	Phường Đa Mai	Phường Đình Kế	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Đình Trị	Xã Đông Sơn		
(1)		(3)	(4)	(5)	(6)=(8)+(9)+ +(23)	(7)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	0,06		0,06	0,00										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,64		7,64	0,19		0,45	0,54	0,42	0,37	1,39	0,92			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,40		74,40	1,90	4,63	3,36	7,17	6,30	4,86	11,14	8,79	5,60		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		6,42	6,42	0,16				6,37						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		15,03	15,03	0,38	0,92	0,20	1,42	0,84	1,65	0,60	2,04	0,67		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		60,96	60,96	1,55	2,15	2,16	3,99	0,44	1,38	2,68	1,80	0,64		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		13,83	13,83	0,35	0,89	3,39	0,30	1,12	0,21	0,66	2,29	0,58		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		212,72	212,72	5,42		19,51	1,11	33,50	12,86	43,15		25,43		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		35,15	35,15	0,90		0,01	1,46	3,49	0,02		0,05			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,30	0,30	0,01										
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK		0,07	0,07	0,00										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23,70		23,70	0,35	0,12	2,80								
4	Đất đô thị*	KDT	3.290,16		3.290,16	49,41	300,25	359,45	411,87		444,23		671,23			



2. Diện tích/Quyền/Tài liệu đích sử dụng đất:



Đơn vị tính: ha

TT	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
			Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngõ Quyền	Phường H.V.Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Xã Song Mai	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.050,54	35,52	0,14	0,93	0,20	0,81	43,22	2,00	122,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	737,82	24,56	0,03	0,89			33,48	0,15	51,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	594,67	24,56	0,03	0,89			33,48	0,15	25,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	109,75	7,14				0,71	0,99	0,03	23,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	72,80	1,32					2,83		15,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	21,70	1,50							19,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	108,17	0,80	0,11	0,04	0,20	0,10	5,92	1,82	12,51
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30	0,20							0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,77		0,38	1,15		2,18		0,80	0,69
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	8,77		0,38	1,15		2,18		0,80	0,69

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (tiếp theo):

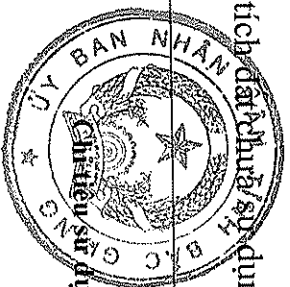
Đơn vị tính: ha



TT	Mô tả	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Xương Giang	Phường Đa Mai	Phường Đình Kế	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Đình Trì	Xã Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.050,54	54,02	52,27	82,18	122,27	127,62	151,11	157,39	98,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	737,82	41,01	37,41	55,21	86,30	108,20	102,37	117,67	79,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	594,67	41,01	26,60	28,88	49,80	106,00	101,87	76,19	79,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	109,75	0,09	3,90	9,78	13,31	3,40	27,67	12,23	6,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	72,80	0,85	0,08	5,99	11,00	2,82	10,84	16,04	5,52
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	21,70								1,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	108,17	12,07	10,88	11,20	11,66	13,20	10,23	11,45	5,98
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,77			1,10	0,20	1,00	0,50	0,77	
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	8,77			1,10	0,20	1,00	0,50	0,77	

3. Diện tích đất chưa/sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha



TT	Mô tả đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Mỹ Độ	Xã Song Mai	Phường Đa Mai	Xã Song Khê
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	11,51	2,18	0,40	0,10	8,24	0,50	0,09
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	2,40		0,40		2,00		
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50				1,50		
2.3	Đất phát triển hạ tầng (cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã).	DHT	4,40	2,18			2,22		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,02				2,02		
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50					0,50	
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,69			0,10	0,50		0,09